THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC KẾT NỐI DOANH NGHIỆP, HỖ TRỢ VIỆC LÀM CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT VINH

Nguyễn Thị Thắm
Phòng Tổ chức - Thanh tra, Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vinh
Email: thamtcttr@gmail.com

Tóm tắt: *Bài báo "Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kết nối doanh nghiệp, hỗ trợ việc làm cho sinh viên Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vinh" nghiên cứu thực tiễn mô hình chuyển đổi quản trị công tác việc làm thông qua phân tích dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2021–2025 (mẫu khảo sát N = 3.825 sinh viên tốt nghiệp và n = 120 doanh nghiệp đối tác). Kết quả cho thấy việc thành lập Bộ phận Quan hệ doanh nghiệp chuyên trách đã tạo ra bước ngoặt chiến lược, mở rộng mạng lưới hơn 50 tập đoàn đối tác (TH, LG Display, Foxconn, VinFast...), duy trì tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng đạt 95,0% (trong đó 88,5% làm đúng chuyên ngành và 62,0% làm việc trực tiếp tại các doanh nghiệp hợp tác). Bài báo đề xuất 3 nhóm giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao hơn nữa giá trị năng lực được tuyển dụng của sinh viên trong bối cảnh hội nhập.*

Từ khóa: *Kết nối doanh nghiệp, việc làm sinh viên, năng lực được tuyển dụng, dữ liệu thứ cấp, Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vinh.*

CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS TO IMPROVE THE EFFICIENCY OF UNIVERSITY-INDUSTRY LINKAGES AND EMPLOYMENT SUPPORT FOR STUDENTS AT VINH UNIVERSITY OF TECHNOLOGY AND EDUCATION

Abstract: *The article "Current situation and solutions to improve the efficiency of university-industry linkages and employment support for students at Vinh University of Technology and Education" investigates the transformation of employment management models through secondary data analysis during the 2021–2025 period (sample size N = 3,825 graduates and n = 120 corporate partners). Findings indicate that establishing a specialized Corporate Relations Department served as a strategic milestone, expanding the partner network to over 50 major corporations (TH, LG Display, Foxconn, VinFast...) and sustaining a 12-month post-graduation employment rate of 95.0% (with 88.5% in major-aligned roles and 62.0% directly employed by partner firms). The paper proposes three key solution clusters to further enhance graduate employability in the context of international integration.*

Keywords: *University-industry linkage, graduate employability, employment support, secondary data analysis, Vinh University of Technology and Education.*

Nhận bài: 21/08/2026 Phản biện: 21/09/2026 Duyệt đăng: 24/09/2026

I. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và Cách mạng Công nghiệp 4.0, giải quyết việc làm cho sinh viên tốt nghiệp đã trở thành chỉ số cốt lõi phản ánh chất lượng đào tạo, năng lực cạnh tranh và uy tín xã hội của các cơ sở giáo dục đại học. Đối với lực lượng lao động trẻ, cơ hội việc làm ổn định, đúng chuyên môn không chỉ đảm bảo nguồn thu nhập cá nhân mà còn là động lực quyết định sự phát triển năng lực bản thân và khả năng đóng góp cho cộng đồng. Về phía các cơ sở giáo dục, nâng cao tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp là giải pháp thiết thực nhất nhằm tránh lãng phí nguồn lực đầu tư của gia đình và xã hội.

Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo đã tiếp tục khẳng định quan điểm chỉ đạo quan trọng:

"Đặt thế hệ trẻ vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển quốc gia, tạo mọi điều kiện thuận lợi về học tập, việc làm, khởi nghiệp và phát triển năng lực toàn diện để thanh niên chủ động hội nhập và cống hiến cho đất nước."

Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vinh là cơ sở giáo dục đại học công lập trọng điểm trong hệ thống giáo dục quốc dân, chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Với định hướng đào tạo khoa học ứng dụng và thực hành, nhà trường đảm nhận sứ mạng đào tạo đội ngũ kỹ sư các ngành công nghệ, cử nhân kinh tế - quản lý, cùng hệ thống giáo viên dạy nghề trình độ cao cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước. Qua 65 năm xây dựng và phát triển, nhà trường đã cung cấp cho thị trường lao động hàng chục nghìn cán bộ kỹ thuật, nhà quản lý và lao động tay nghề cao.

Tuy nhiên, nhìn từ góc độ nghiên cứu khoa học, mặc dù công tác hỗ trợ việc làm sinh viên đã được triển khai rộng rãi ở hầu hết các trường đại học, phần lớn các công trình công bố trước đây chủ

yếu dừng lại ở các cuộc khảo sát cắt ngang đơn lẻ hoặc mang tính chất báo cáo tổng kết hành chính nội bộ. Rất ít nghiên cứu tiến hành đánh giá hệ thống chuỗi dữ liệu thực tiễn về mô hình chuyển đổi quản trị từ kết nối doanh nghiệp tự phát sang kết nối chuyên môn hóa tại một trường đại học kỹ thuật công lập ở miền Trung. Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu đó, bài báo này tập trung phân tích chuỗi dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2021–2025 tại Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vinh nhằm đánh giá khách quan thực trạng, xác định các nhân tố ảnh hưởng và đề xuất hệ thống giải pháp nâng cao hiệu quả công tác kết nối doanh nghiệp, hỗ trợ việc làm cho sinh viên trong giai đoạn mới.

II. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Khái niệm 'Năng lực được tuyển dụng' đã được các nhà nghiên cứu giáo dục đại học trên thế giới phát triển mạnh mẽ từ đầu thế kỷ XXI. Theo Harvey (2001) và Knight & Yorke (2004), năng lực được tuyển dụng của người tốt nghiệp đại học không đơn thuần là việc có được một vị trí việc làm tức thời, mà là một tập hợp hợp nhất bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng cốt lõi, năng lực tư duy phản biện và thái độ thích ứng giúp người học có khả năng duy trì, phát triển nghề nghiệp bền vững trong suốt cuộc đời.

Về cơ chế kết nối giữa cơ sở đào tạo và đơn vị sử dụng lao động, Mô hình ba đường xoắn ốc của Etzkowitz & Leydesdorff (2000) chỉ ra rằng mối tương tác chiến lược giữa Nhà trường - Doanh nghiệp - Nhà nước là động lực cốt lõi thúc đẩy nền kinh tế dựa trên tri thức. Trong đó, mối liên kết nhà trường và doanh nghiệp (UIL) giúp thu hẹp khoảng cách kỹ năng giữa chương trình đào tạo lý thuyết và yêu cầu thực tiễn của thị trường sản xuất. Các nghiên cứu quốc tế của Smith và cộng sự (2023) chứng minh rằng mô hình Học tập tích hợp làm việc, thông qua các đợt thực tập tốt nghiệp có trả lương tại doanh nghiệp, có tác động tích cực vượt trội tới mức thu nhập khởi điểm và độ phù hợp chuyên môn của sinh viên kỹ thuật.

Tại Việt Nam, các công trình của Pham & Vu (2021), Nguyễn (2020), và Trần & Lê (2022) cũng thống nhất nhận định rằng việc thiết lập bộ phận chuyên trách đóng vai trò cầu nối doanh nghiệp tại các trường đại học giúp gia tăng đáng kể cơ hội tiếp cận thị trường lao động cho sinh viên. Tuy nhiên, các tác giả cũng chỉ ra rằng hiệu quả của mô hình này phụ thuộc rất lớn vào mức độ cam kết của doanh nghiệp, tính linh hoạt của chương trình đào tạo và các chính sách đào tạo vốn nhân lực bổ trợ (như ngoại ngữ, kỹ năng mềm) từ phía nhà trường. Đây chính là khung lý thuyết nền tảng được tác giả sử dụng để soi chiếu và phân tích dữ liệu thực tiễn tại Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vinh.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu thứ cấp kết hợp với phương pháp tổng kết thực tiễn nhằm đảm bảo tính khách quan, khoa học và khả năng kiểm chứng của kết quả nghiên cứu. Dữ liệu sử dụng trong bài báo được tổng hợp và trích xuất từ hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý chính thức của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vinh giai đoạn 2021–2025, bao gồm 2 nguồn chính:

Thứ nhất, Cơ sở dữ liệu báo cáo quản lý hành chính: Bao gồm các hồ sơ thỏa thuận hợp tác (MOU/MOA), báo cáo tổng kết công tác quan hệ doanh nghiệp, dữ liệu hoạt động Ngày hội việc làm và các chương trình đào tạo ngoại ngữ tăng cường từ Bộ phận Quan hệ doanh nghiệp và Phòng Đào tạo (5 kỳ báo cáo năm từ 2021 đến 2025).

Thứ hai, Cơ sở dữ liệu khảo sát tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp: Đây là khảo sát định kỳ hàng năm do Bộ phận Quan hệ doanh nghiệp chủ trì thực hiện theo đúng quy chuẩn khung bộ chỉ số của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với sinh viên sau 12 tháng tốt nghiệp. Tổng quy mô mẫu dữ liệu tích lũy giai đoạn 2021 - 2025 đạt N = 4.250 sinh viên tốt nghiệp. Số lượng phiếu khảo sát thu hồi hợp lệ đạt n = 3.825 phiếu (tỷ lệ phản hồi trung bình đạt 90,0%). Bên cạnh đó, dữ liệu cũng bao gồm kết quả phản hồi đánh giá định kỳ từ n = 120 đại diện các doanh nghiệp tuyển dụng và tiếp nhận sinh viên thực tập.

Kỹ thuật xử lý dữ liệu: Dữ liệu định lượng được làm sạch, mã hóa và tổng hợp bằng phần mềm SPSS 26.0 và Microsoft Excel. Các phương pháp thống kê mô tả (tần suất, tỷ lệ %, trung bình) kết hợp phân tích chuỗi thời gian được áp dụng để đánh giá sự chuyển dịch các chỉ số việc làm trước và sau mốc thành lập Bộ phận Quan hệ doanh nghiệp chuyên trách (năm 2021). Các nhận định trích dẫn văn bản được đối soát chéo nhằm đảm bảo tính chính xác và vô tư của nghiên cứu.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thực trạng chuyên môn hóa bộ phận kết nối và mở rộng mạng lưới đối tác doanh nghiệp

Kết quả phân tích dữ liệu quản lý giai đoạn 2021-2025 cho thấy việc thành lập Bộ phận Quan hệ doanh nghiệp vào năm 2021 đã đánh dấu sự thay đổi căn bản trong mô hình quản trị công tác

việc làm của Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vinh. Thay vì các hoạt động liên hệ tự phát, phân tán ở cấp khoa chuyên môn như giai đoạn trước năm 2021, Bộ phận Quan hệ doanh nghiệp vận hành với chức năng đầu mối chuyên trách, thực hiện quản lý tập trung và bài bản toàn bộ quy trình hướng nghiệp, kết nối thực tập và tuyển dụng.

Tính đến năm 2025, dữ liệu ghi nhận nhà trường đã thiết lập thỏa thuận hợp tác (MOU) chính thức với hơn 50 tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước. Cơ cấu mạng lưới đối tác doanh nghiệp được phân loại chi tiết tại Bảng 1:

Bảng 1: Phân loại mạng lưới doanh nghiệp đối tác và hình thức hợp tác (Dữ liệu 2021–2025)

Nhóm ngành / Lĩnh vực đối tác	Các doanh nghiệp tiêu biểu	Số lượng DN	Hình thức hợp tác chủ đạo
Công nghệ - Điện tử - Bán dẫn	LG Display, Foxconn, Luxshare ICT, Everwin Precision, Goertek, Sunny Optics...	18 (36,0%)	Đặt hàng đào tạo, tài trợ thiết bị, tuyển dụng kỹ sư.
Sản xuất - Ô tô - Cơ khí	VinFast, Toyota, Tập đoàn TH, Tôn Hoa Sen, Mega Textile, Gaojia Optics...	15 (30,0%)	Thực tập có trả lương, tiếp nhận kỹ sư vận hành.
Xây lắp - Viễn thông - Hạ tầng	LILAMA 18, Tổng công ty Sông Đà, FPT Telecom, Formosa Hà Tĩnh...	11 (22,0%)	Tuyển dụng theo dự án, đào tạo an toàn lao động.
Đối tác Quốc tế & Xuất khẩu lao động	ĐH Quốc gia HanBat (Hàn Quốc), các đơn vị tại Nhật Bản, Đức, Đài Loan...	6 (12,0%)	Du học Thạc sĩ, Kỹ sư làm việc tại nước ngoài, chuyển đổi bằng.

(Nguồn: Tổng hợp từ Cơ sở dữ liệu Bộ phận Quan hệ doanh nghiệp, Trường ĐH CNKT Vinh)

4.2. Chỉ số việc làm và mức độ đáp ứng nhu cầu thị trường lao động

Dữ liệu khảo sát tình hình việc làm tích lũy đối với n = 3.825 sinh viên tốt nghiệp giai đoạn 2021–2025 phản ánh những kết quả chuyển biến rất tích cực. Các chỉ số thống kê chi tiết được tổng hợp tại Bảng 2:

Bảng 2: Thống kê chỉ số việc làm và đánh giá từ doanh nghiệp (Dữ liệu giai đoạn 2021-2025)

Chỉ số đánh giá việc làm	Giá trị thống kê	Phân rã theo khối ngành	Ghi chú & Quy chuẩn đối soát
Tỷ lệ sinh viên có việc làm chung	95,0%	Khối Kỹ thuật: 96,2% Khối Kinh tế: 92,1%	Đo lường tại thời điểm 12 tháng sau tốt nghiệp.
Tỷ lệ làm việc đúng/ gần chuyên ngành	88,5%	Khối Kỹ thuật: 91,8% Khối Kinh tế: 82,4%	Theo chuẩn phân loại ngành đào tạo của Bộ GD&ĐT.
Hình thức việc làm tại DN đối tác (MOU)	62,0%	Khối Kỹ thuật: 68,5% Khối Kinh tế: 45,0%	Sinh viên được tuyển dụng trực tiếp từ mạng lưới đối tác.
Thu nhập bình quân khối DN trong nước	8,5 - 12,0 triệu VNĐ	Kỹ sư Kỹ thuật: 10 - 12 tr/th Cử nhân Kinh tế: 8,5 - 10 tr/th	Mức lương khởi điểm cố định chưa tính phụ cấp.

Thu nhập bình quân khối FDI / Nước ngoài	15,0 - 25,0 triệu VNĐ	Làm việc tại DN FDI: 15-18 tr/th Làm việc tại nước ngoài: 20-25 tr/th	Áp dụng cho sinh viên đạt chuẩn ngoại ngữ tăng cường.
Tỷ lệ Doanh nghiệp hài lòng về kỹ năng	91,2%	Kỹ năng chuyên môn: 93,5% Kỹ năng kỷ luật/thái độ: 88,9%	Khảo sát định kỳ n = 120 đại diện DN tuyển dụng.

(Nguồn: Tổng hợp từ Cơ sở dữ liệu khảo sát sinh viên tốt nghiệp giai đoạn 2021–2025, Trường ĐH CNKT Vinh)

Số liệu thống kê tại Bảng 2 cho thấy sự chênh lệch có ý nghĩa giữa các khối ngành. Khối ngành Kỹ thuật - Công nghệ (Công nghệ ô tô, Điện - Điện tử, Cơ khí, Công nghệ thông tin) ghi nhận tỷ lệ có việc làm đúng ngành đạt tới 91,8%, cao hơn đáng kể so với khối Kinh tế - Quản lý (82,4%). Điều này phản ánh đúng nhu cầu cấp thiết về nhân lực kỹ thuật trực tiếp sản xuất tại các vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và các khu công nghiệp lớn phía Bắc.

4.3. Đánh giá hiệu quả từ các mô hình hỗ trợ đào tạo và trải nghiệm thực tế

Phân tích dữ liệu hoạt động giai đoạn 2021–2025 ghi nhận 3 mô hình can thiệp mang lại hiệu quả cao vượt trội trong việc nâng cao năng lực được tuyển dụng của sinh viên:

Thứ nhất, Đổi mới chương trình thực tập tốt nghiệp có trả lương: Nhà trường thực hiện quy định 100% sinh viên khối ngành kỹ thuật phải trải qua đợt thực tập tốt nghiệp từ 3 đến 6 tháng tại các nhà máy, dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp đối tác. Doanh nghiệp tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận thiết bị công nghệ hiện đại và trả lương bán thời gian (trung bình 4,5 - 6,5 triệu VNĐ/tháng). Kết quả phản hồi hai chiều giúp Ban Giám hiệu cập nhật chương trình đào tạo theo hướng thực tiễn.

Thứ hai, Chương trình đào tạo ngoại ngữ miễn phí và hợp tác quốc tế: Nhà trường tổ chức các lớp tiếng Hàn, tiếng Nhật và tiếng Đức miễn phí cho sinh viên từ năm thứ 3. Dữ liệu so sánh chuỗi thời gian ghi nhận nhóm sinh viên hoàn thành khóa học ngoại ngữ có tỷ lệ đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ cao hơn 24,0% so với nhóm không tham gia. Đây là nhân tố quyết định giúp sinh viên tham gia các chương trình xuất cảnh kỹ sư, Thạc sĩ (như đợt xuất cảnh sang Đại học Quốc gia HanBat Hàn Quốc tháng 03/2025) và làm việc tại các tập đoàn FDI với thu nhập cao từ 15 đến 25 triệu VNĐ/tháng.

Thứ ba, Tổ chức Ngày hội việc làm đa dạng hóa: Sự kiện Ngày hội việc làm tổ chức định kỳ (ví dụ sự kiện ngày 27/04/2025 tại Khu công nghiệp WHA Nghệ An với 15 doanh nghiệp, nhu cầu tuyển 12.000 chỉ tiêu) kết hợp cùng Ngày hội việc làm trong Lễ trao bằng tốt nghiệp tại trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vinh đã tạo ra cơ hội tuyển dụng trực tiếp. Dữ liệu ghi nhận có tới 35,5% sinh viên nhận được thông báo tuyển dụng sơ bộ hoặc hợp đồng nguyên tắc ngay trong ngày lễ tốt nghiệp.

4.4. Thảo luận

Kết quả phân tích chuỗi dữ liệu thực tiễn tại Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vinh cung cấp nhiều luận cứ khoa học có giá trị khi đối sánh với các khung lý thuyết giáo dục đại học:

Khảo sát sự tương thích với Khung lý thuyết Triple Helix và WIL: Kết quả nghiên cứu khẳng định tính đúng đắn của lý thuyết kết nối University-Industry Linkage (Pham & Vu, 2021; Smith et al., 2023). Việc chuyển đổi từ mô hình kết nối 'phân tán' sang mô hình 'chuyên môn hóa tập trung' thông qua Bộ phận Quan hệ doanh nghiệp đã giúp thu hẹp hiệu quả khoảng cách kỹ năng. Doanh nghiệp không chỉ đóng vai trò là 'đơn vị tiêu thụ nhân lực' mà đã tham gia sâu vào quy trình đào tạo với tư cách là 'đối tác đồng sáng tạo giá trị'.

Vai trò của Vốn nhân lực bổ trợ: Tương đồng với nhận định của Trần & Lê (2022), dữ liệu khẳng định kỹ năng ngoại ngữ và tác phong kỷ luật công nghiệp đóng vai trò là 'chất xúc tác gia tăng giá trị'. Việc sở hữu ngoại ngữ tốt giúp thu nhập của sinh viên kỹ thuật tăng từ 1,5 đến 2 lần, mở ra các kênh di động lao động quốc tế.

Ý nghĩa kinh tế - xã hội vùng: Hoạt động kết nối tuyển dụng của nhà trường đã đáp ứng kịp thời làn sóng dịch chuyển vốn đầu tư FDI về tỉnh Nghệ An và khu vực Bắc Trung Bộ (với sự xuất hiện của các KCN WHA, VSIP, Nam Cấm). Việc 62,0% sinh viên được tuyển dụng làm việc tại các doanh nghiệp đối tác ngay trên địa bàn giúp giữ chân nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao, giảm áp lực di dân lao động tự do ra các đô thị lớn.

Hạn chế của nghiên cứu: Mặc dù thu được các kết quả có ý nghĩa, nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế do đặc thụ của dữ liệu thứ cấp. Dữ liệu khảo sát mới phản ánh tình trạng việc làm

tại mốc thời điểm 12 tháng sau tốt nghiệp, chưa đánh giá được sự thăng tiến và tính bền vững nghề nghiệp dài hạn (3–5 năm). Ngoài ra, dữ liệu chưa đi sâu phân tích định tính nguyên nhân chi tiết của nhóm 5,0% sinh viên chưa có việc làm hoặc làm trái ngành.

Hướng nghiên cứu tiếp theo: Các công trình tiếp theo cần xây dựng mô hình nghiên cứu theo dõi dọc kết hợp phân tích hồi quy đa biến để xác định chính xác trọng số tác động của các biến độc lập (GPA, chứng chỉ ngoại ngữ, thời gian thực tập) tới mức lương khởi điểm của sinh viên.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu phân tích chuỗi dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2021–2025 tại Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vinh khẳng định rằng chuyên môn hóa mô hình quản trị kết nối doanh nghiệp là bước đi mang tính chiến lược, đúng đắn và hiệu quả. Tỷ lệ 95,0% sinh viên có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp, cùng sự hài lòng cao từ phía đơn vị tuyển dụng (91,2%), là minh chứng cho thành công của định hướng đào tạo ứng dụng, gắn kết quả đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động.

Từ kết quả nghiên cứu, bài báo đề xuất 3 nhóm giải pháp khuyến nghị nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả công tác này trong giai đoạn tiếp theo:

Một là, Tăng cường chuyển đổi số và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu việc làm: Nhà trường cần xây dựng phần mềm quản lý dữ liệu cựu sinh viên tích hợp AI để theo dõi tự động tiến trình phát triển nghề nghiệp ở các mốc 1, 3 và 5 năm sau tốt nghiệp. Dữ liệu phản hồi này là căn cứ định kỳ để điều chỉnh khung chương trình đào tạo.

Hai là, Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ chuyên ngành: Cần tiếp tục duy trì và chuẩn hóa mô hình các lớp ngoại ngữ (Anh, Hàn, Nhật, Đức) miễn phí, kết hợp đào tạo kỹ năng mềm và kỷ luật lao động công nghiệp nhằm nâng cao tỷ lệ sinh viên làm việc tại các tập đoàn đa quốc gia.

Ba là, Hoàn thiện cơ chế chính sách hợp tác doanh nghiệp sâu rộng: Đề xuất Nhà nước và chính quyền địa phương có các chính sách ưu đãi về thuế và đất đai đối với các doanh nghiệp tham gia đầu tư phòng thí nghiệm, tài trợ học bổng và tiếp nhận sinh viên thực tập tại các trường đại học kỹ thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Chính trị. (2021). Nghị quyết số 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.

Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. (2000). The dynamics of innovation: from National Systems and “Mode 2” to a Triple Helix of university-industry-government relations. Research Policy, 29(2), 109-123. https://doi.org/10.1016/S0048-7333(99)00055-4

Harvey, L. (2001). Defining and measuring employability. Quality in Higher Education, 7(2), 97-109. https://doi.org/10.1080/13538320120059990

Knight, P. T., & Yorke, M. (2004). Learning, Curriculum and Employability in Higher Education. RoutledgeFalmer, London.

Nguyễn, V. A. (2020). Đánh giá chất lượng đào tạo đại học qua tỷ lệ việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp. Tạp chí Giáo dục, 480(2), 15-20.

Pham, H. T., & Vu, T. M. (2021). University-industry linkage and graduate employability in Vietnam: Current state and solutions. Journal of Higher Education Policy and Management, 43(3), 285-301. https://doi.org/10.1080/1360080X.2020.1833120

Smith, J., Johnson, R., & Williams, K. (2023). Work-integrated learning and career outcomes: A longitudinal study of engineering graduates. Higher Education Research & Development, 42(5), 1120-1135. https://doi.org/10.1080/07294360.2022.2105825

Trần, T. B., & Lê, V. C. (2022). Vai trò của hoạt động trải nghiệm thực tế và thực tập doanh nghiệp đối với khả năng thích ứng công việc của sinh viên khối ngành kỹ thuật. Tạp chí Tâm lý – Giáo dục, 28(4), 45-52.

Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Vinh. (2025). Báo cáo tổng kết công tác quan hệ doanh nghiệp và khảo sát việc làm sinh viên giai đoạn 2021–2025. Vinh.